CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP CENCON Việt Nam

Ngày 30/06/2025	2,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**26.3%**	**20.0%**

DT thuần
Q2/25
18.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30| -1.7%
YoY: ▼0.10| -0.6%

LN thuần
Q2/25
0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06| 594%

LN sau thuế
Q2/25
0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.03| 269%
YoY: ▼0.03| -47.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
0.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/25
0.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

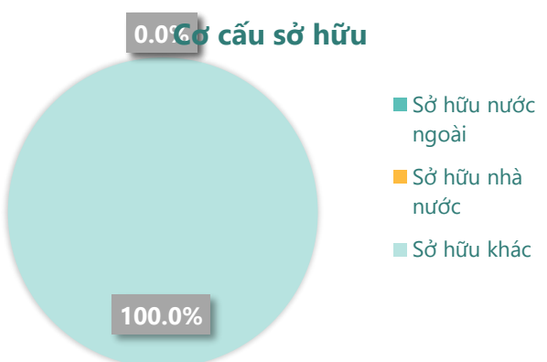
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	21,712,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	73,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	2
P/E	1116.7

DT thuần
6T 2025
37.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.30| -5.8%

LN thuần
6T 2025
0.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.50| -92.3%

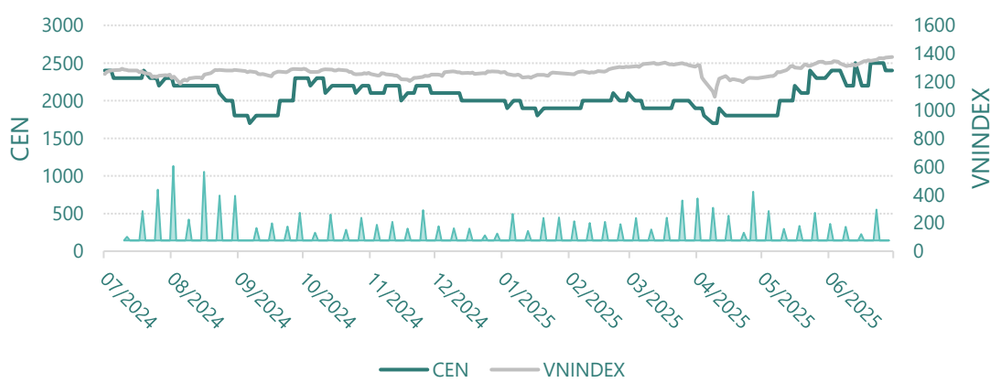
LN sau thuế
6T 2025
0.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.05| -51.2%

Cơ cấu sở hữu

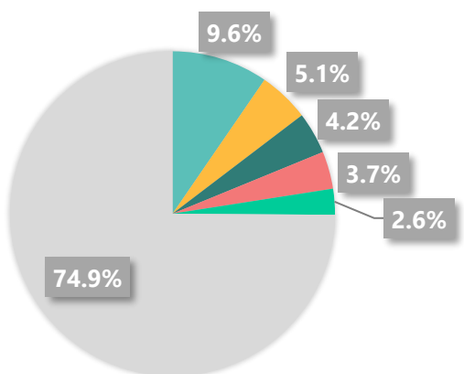


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

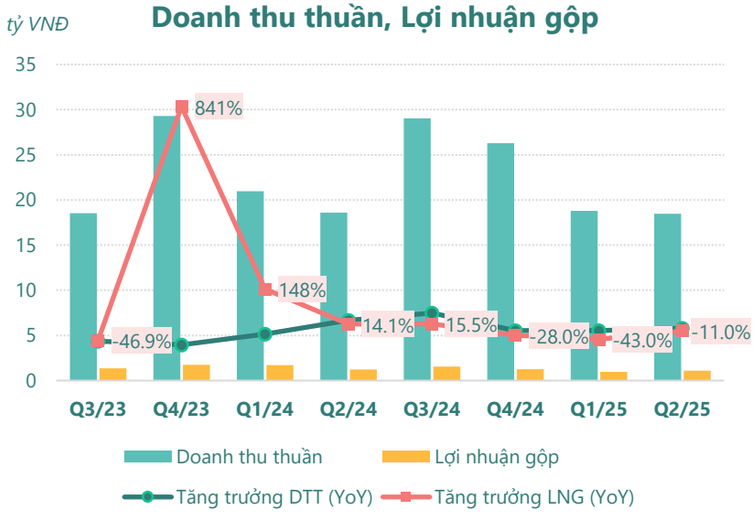


- Trần Đăng Hải
- Trần Mạnh Sơn (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Lệ
- Phạm Xuân Thủy
- Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

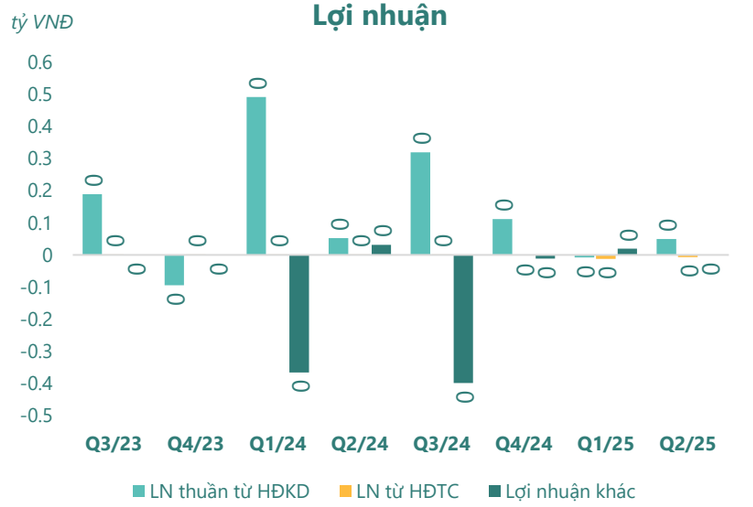
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



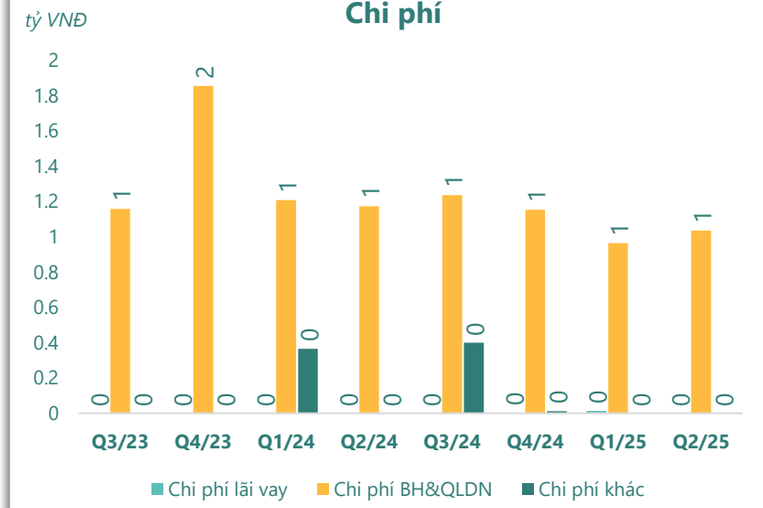
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



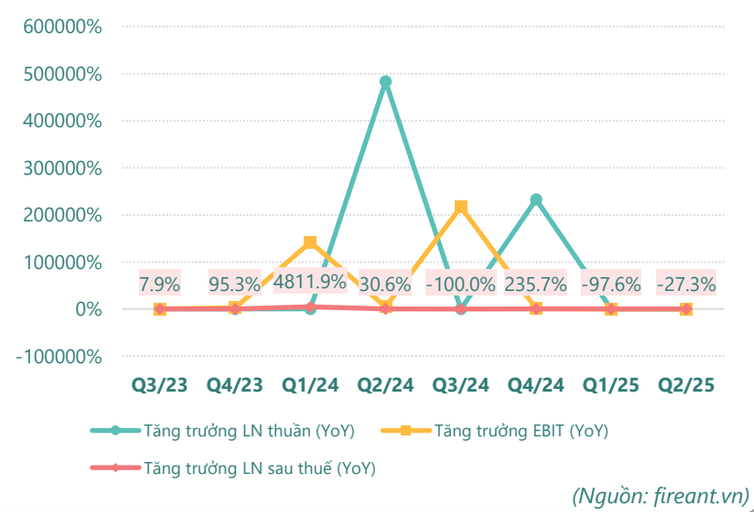
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



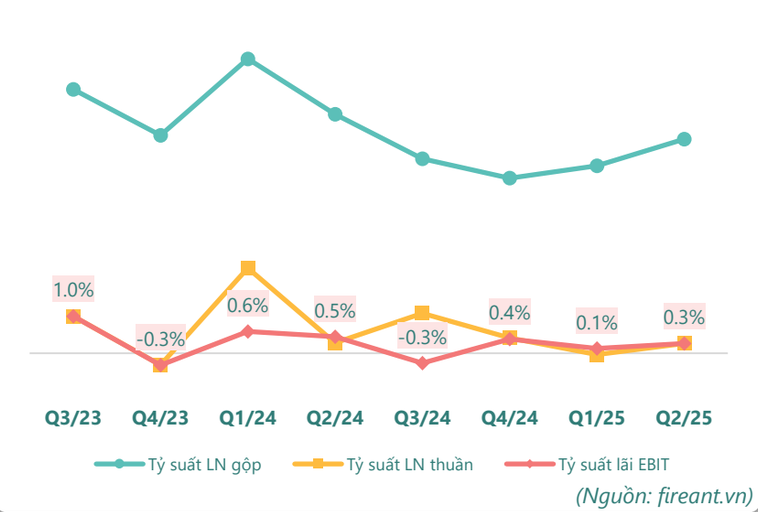
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



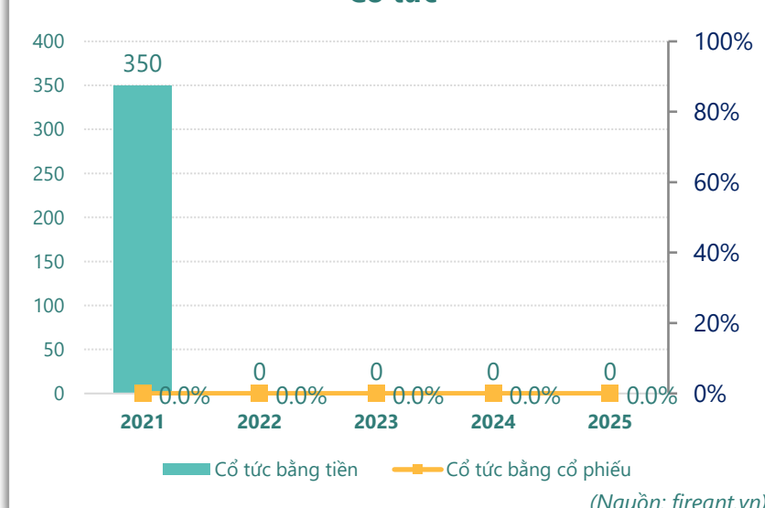
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

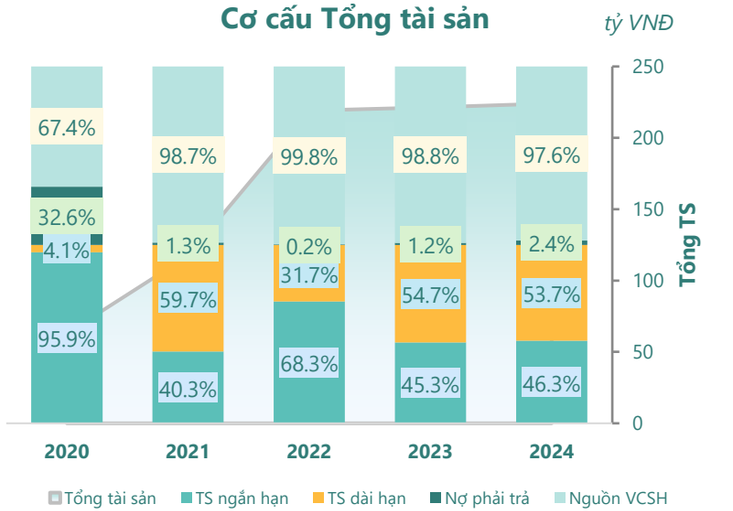
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

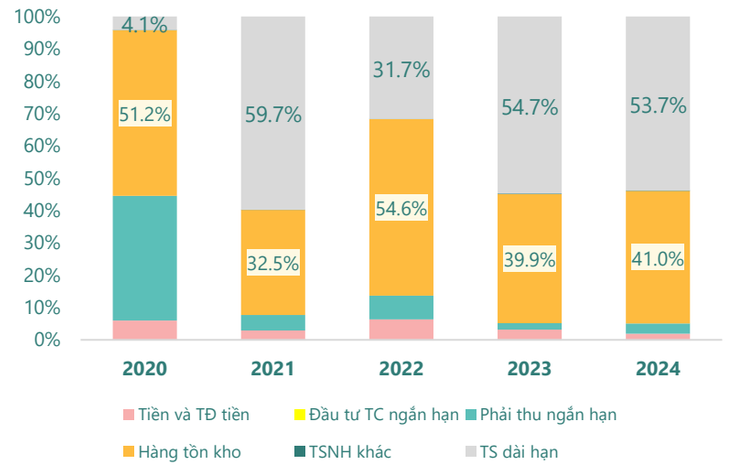
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



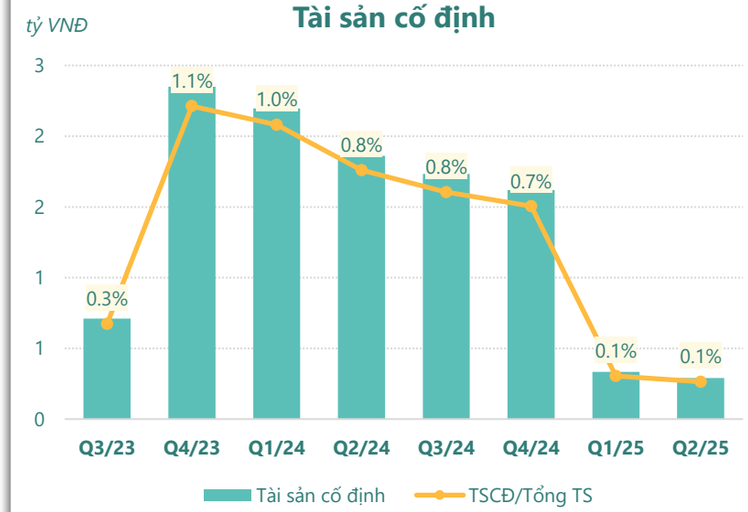
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



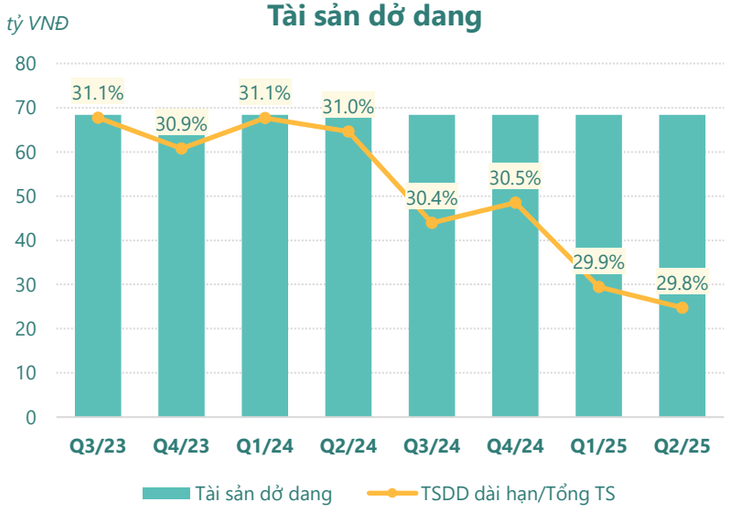
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



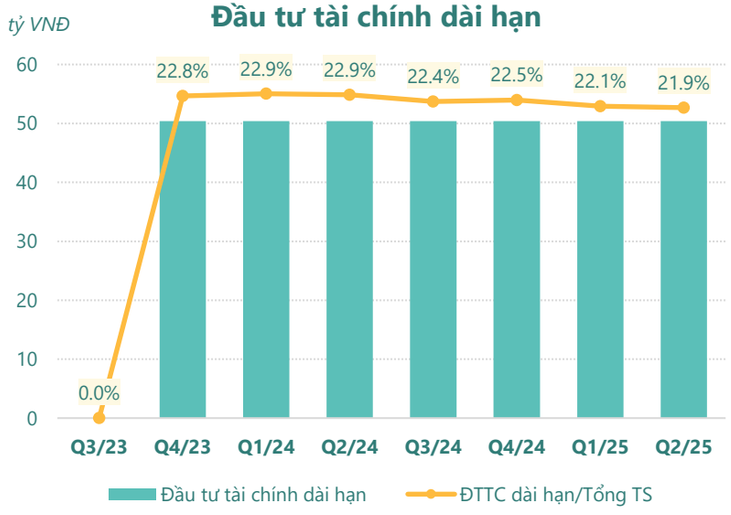
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



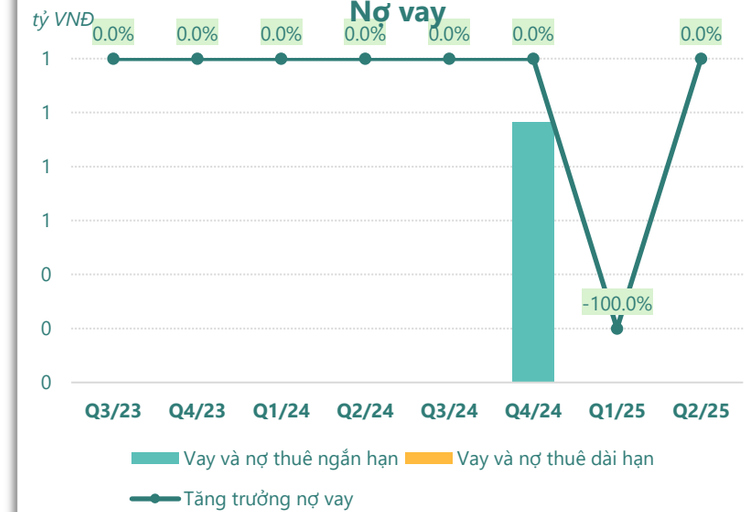
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

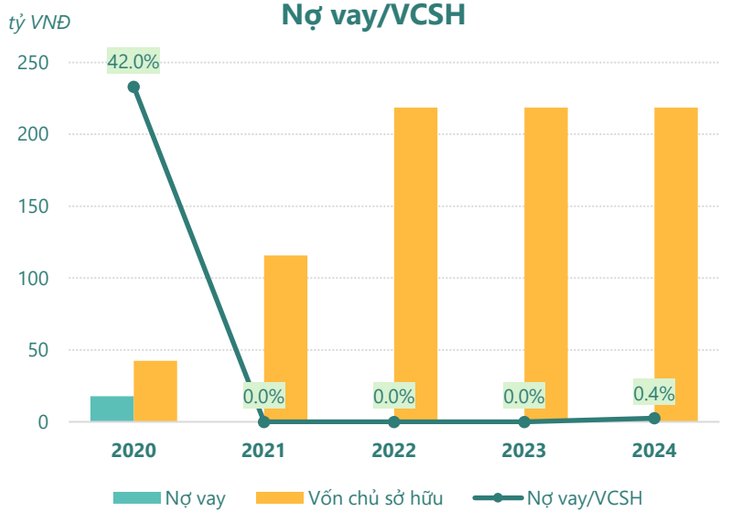
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

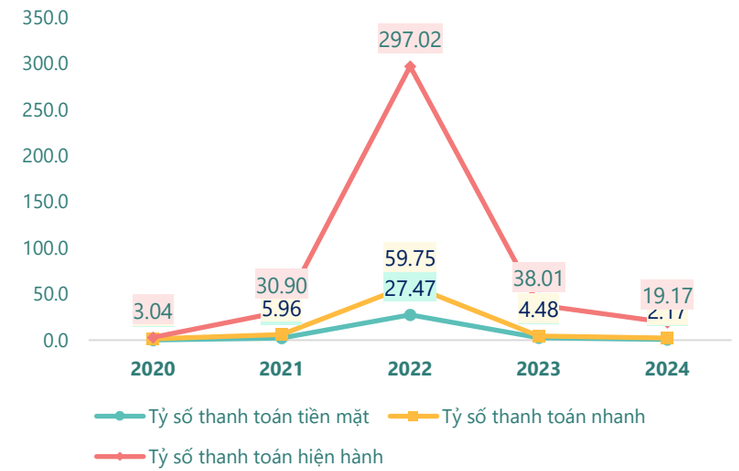
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



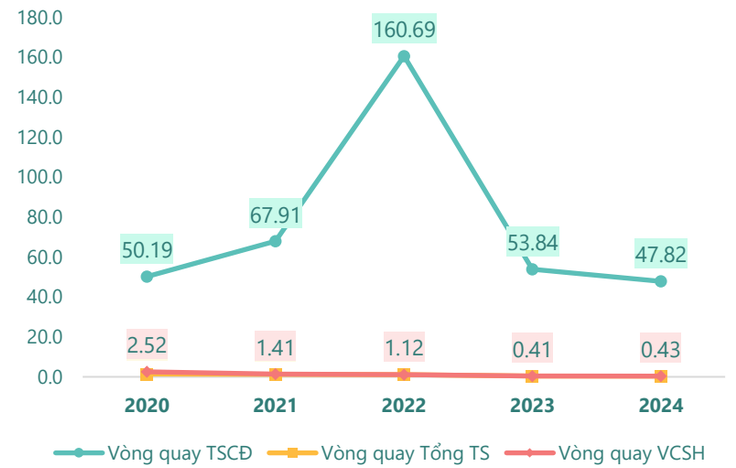
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



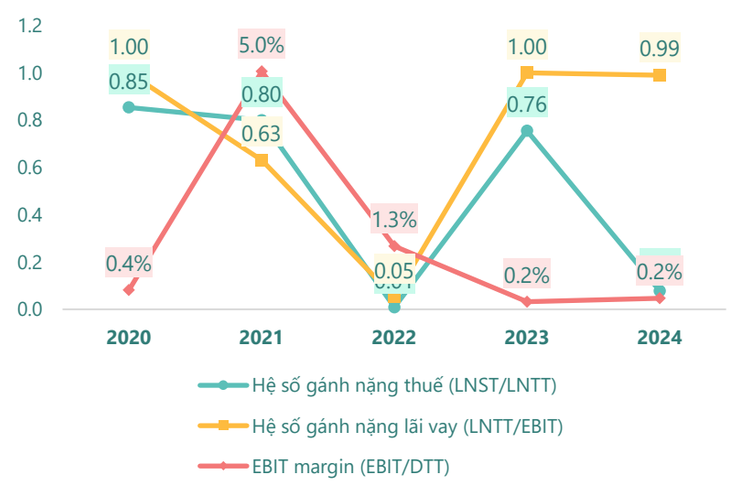
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



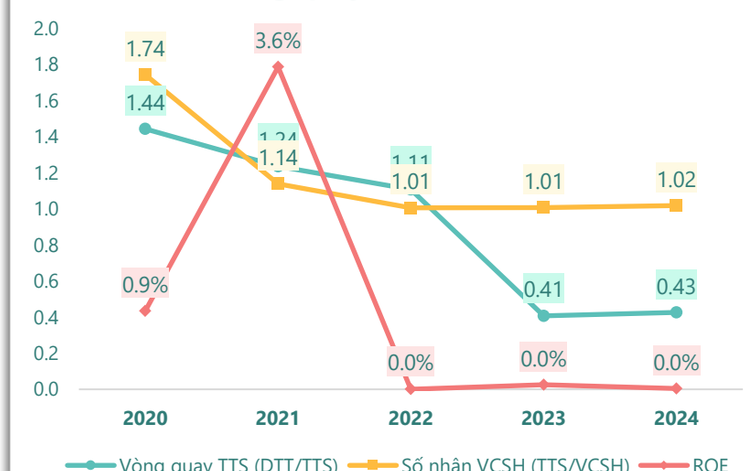
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



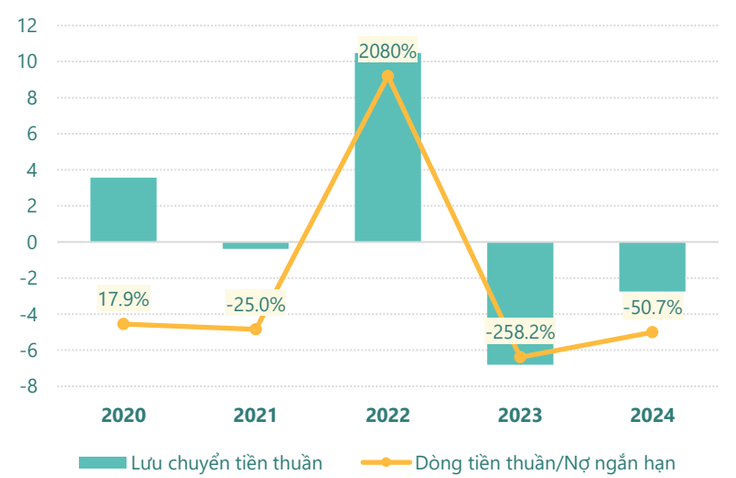
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18.5**	**18.6**	**-0.6%**	**37.3**	**39.6**	**-5.8%**
Giá vốn hàng bán	17.4	17.4	0.0%	35.2	36.7	-4.0%
Lợi nhuận gộp	1.09	1.23	-11.3%	2.06	2.93	-29.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-18.9%
Chi phí TC	0.01	0.00		0.02	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.23	0.59	-60.6%	0.74	1.10	-32.1%
Chi phí QLDN	**0.80**	**0.59**	**36.2%**	**1.26**	**1.29**	**-2.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.05	0.05	-1.3%	0.04	0.54	-92.3%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.03**	**-100%**	**0.02**	**-0.33**	**106%**
LN trước thuế	0.05	0.08	-38.5%	0.06	0.21	-71.0%
Lợi nhuận sau thuế	**0.04**	**0.07**	**-47.2%**	**0.05**	**0.10**	**-51.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.04**	**0.07**	**-47.2%**	**0.05**	**0.10**	**-51.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.42	-2.77	0.86	-4.48	-1.96	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.26	0.00	0.00	1.34	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0.97	-0.97	0
Tiền đầu kỳ	7.03	9.45	6.95	7.81	4.29	2.71
Lưu chuyển tiền thuần	**2.42**	**-2.51**	**0.86**	**-3.51**	**-1.58**	**0.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.45	6.95	7.81	4.29	2.71	3.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**230**	**224**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	111	104	6.7%
Tiền và tương đương tiền	3.07	4.29	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.31	7.05	-10.5%
Hàng tồn kho	101	92.0	9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.39	-24.9%
Tài sản dài hạn	**119**	**120**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.29	1.62	-82.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.4	68.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.4	50.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.9	5.41	102%
Nợ ngắn hạn	**10.9**	**5.41**	**102%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.97	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	4.12	157%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**219**	**219**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**219**	**219**	**0.0%**
Vốn điều lệ	217	217	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)